

Liên kết ngành công nghiệp vùng ở các nước châu Á và một số kinh nghiệm cho vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

CUNG THỊ TUYẾT MAI
NGUYỄN QUỐC TOÀN**

Bài viết trình bày kinh nghiệm liên kết ngành công nghiệp (LKNCN) vùng ở bốn quốc gia châu Á là Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan. Qua đó, nhóm tác giả chọn lọc những bài học phù hợp để thực hiện hiệu quả LKNCN ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời gian tới.

KINH NGHIỆM Ở MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU Á

Nhật Bản

LKNCN là hoạt động quan trọng của Chính phủ Nhật Bản nhằm tạo mạng lưới vững chắc, vô hình để hình thành cụm công nghiệp trong các khu vực, với mục tiêu nhằm phát triển các ngành kinh doanh mới... Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 (Global Competitiveness Report 2019), mức độ phát triển LKNCN của Nhật Bản đạt 67,7 điểm, xếp thứ 12/141 quốc gia. Về cơ bản, phát triển LKNCN ở Nhật Bản dựa trên các trụ cột sau:

Thứ nhất, thúc đẩy các ngành công nghệ cao trên cơ sở tăng cường liên kết giữa nhu cầu của nhà sản xuất và năng lực công nghệ của giới khoa học. Vùng tiên phong được chọn để áp dụng chính sách này là vùng dọc theo Quốc lộ 16 và đường cao tốc Ken-0 ở phía Tây Nam của tỉnh Saitama, trung tâm tỉnh Kanagawa và vùng ngoại ô phía Tây Tokyo bởi đây là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp quy mô lớn lẫn nhỏ và vừa, đồng thời tập trung nhiều trường đại học kỹ thuật và viện nghiên cứu danh tiếng. Dự án Vùng Thủ đô Tiên tiến về Công nghệ (TAMA) bắt đầu hoạt động từ tháng 4/1998. Ngoài ra, Sapporo (thành phố tỉnh lỵ Hokkaido) cũng được lựa chọn làm nơi phát triển ngành công nghệ thông tin theo hình thức mạng lưới liên kết doanh nghiệp - trường đại học.

Bộ Giáo dục - Khoa học - Văn hóa - Thể thao Nhật Bản đã thể chế hóa các hình thức hợp tác doanh nghiệp - trường đại học sẵn có để triển khai rộng rãi trong

hai dự án TAMA và Sapporo. Các hình thức hợp tác được khuyến khích áp dụng, gồm: nghiên cứu chung, nghiên cứu theo tài trợ, cung cấp phương tiện nghiên cứu, nghiên cứu viên được tài trợ, học bổng nghiên cứu, nghiên cứu nội trú (trường đại học gửi học viên tới công ty nghiên cứu), chuyển giao kết quả nghiên cứu, tư vấn và hướng dẫn... Trong đó, nghiên cứu chung, nghiên cứu theo tài trợ và chuyển giao kết quả nghiên cứu là những hình thức hợp tác để tạo ra công nghệ mới (Bộ Kinh tế và Công nghiệp Nhật Bản, 2011).

Thứ hai, thành lập các cụm LKNCN. Năm 2001, Bộ Kinh tế và Công nghiệp Nhật Bản đưa ra kế hoạch phát triển cụm liên kết ngành trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm từ mô hình TAMA và Sapporo. Năm 2002, Bộ Khoa học, Giáo dục, Văn hóa - Thể thao đưa ra kế hoạch phát triển cụm liên kết ngành tri thức. Hai kế hoạch nói trên của hai bộ được liên kết và phối hợp với nhau qua nhiều hoạt động của hai bộ và các văn phòng đại diện của hai bộ tại các vùng. Mỗi một vùng của Nhật Bản đều có một hiệp hội xúc tiến cụm liên kết ngành của vùng có đại diện của cả hai bộ.

Đồng thời, chính quyền trung ương triển khai các dự án xây dựng kế hoạch, điều tra thực trạng của LKNCN ở Nhật Bản và nhu cầu chính sách LKNCN. Trong khi đó, chính quyền địa phương triển khai hình thành các mạng lưới doanh nghiệp theo kiểu cụm liên kết ngành.

Thứ ba, Chính phủ Nhật Bản lồng ghép chính sách phát triển cụm liên kết ngành với chính sách phát triển vùng. Chiến lược tăng cường kinh tế vùng của Nhật Bản đề ra mục tiêu tăng cường và cấu trúc chặt chẽ mạng lưới phối hợp doanh nghiệp - trường đại học - chính quyền - tổ chức tài chính và thúc đẩy phát triển công nghệ ở từng vùng, nhờ đó hàng chục nghìn doanh nghiệp đã thành lập mới ở những vùng hay khu vực được lựa chọn phát triển các cụm liên kết ngành (Bộ Kinh tế và Công nghiệp Nhật Bản, 2009). Ngoài ra, bằng cách tăng cường phối hợp giữa các cụm tri thức và cụm liên kết công nghiệp, các địa phương hình thành những cụm liên kết khoa học và công nghệ vùng.

* TS., ** ThS., Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Thứ tư, Chính phủ Nhật Bản lồng ghép chính sách phát triển cụm liên ngành với các kế hoạch cơ bản về khoa học và công nghệ do Bộ Giáo dục, Khoa học, Văn hóa - Thể thao chủ trì. Trong đó nhấn mạnh, việc tạo lập các cụm liên kết ngành theo vùng đòi hỏi không chỉ có các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) thông qua mạng lưới hợp tác doanh nghiệp - trường đại học - chính quyền - tổ chức tài chính, mà còn gồm nhiều hoạt động đa dạng khác, như: hỗ trợ về mặt tài chính cho các chủ thể cụm liên kết ngành, thúc đẩy thành lập doanh nghiệp mới, cải thiện môi trường kinh doanh theo định hướng thị trường, xây dựng các mạng lưới hợp tác. Chính quyền trung ương sẽ đánh giá năng lực cạnh tranh tổng thể của từng vùng và tiến trình triển khai của từng sáng kiến, sau đó hỗ trợ tập trung cho các vùng có tiềm năng để hình thành nên những cụm liên kết ngành có tầm cỡ thế giới. Song song với đó, chính quyền trung ương vẫn hỗ trợ các cụm liên kết ngành cỡ nhỏ khác trên toàn quốc.

Thứ năm, phát triển các cụm LKNCN. Đây là quá trình vừa tiếp tục phát triển các mạng lưới doanh nghiệp, vừa triển khai các ngành cụ thể: đồng thời, thúc đẩy đổi mới cách thức kinh doanh, thúc đẩy thành lập các doanh nghiệp mạo hiểm. Các dự án trong giai đoạn này có thể điều chỉnh một cách linh hoạt phù hợp với tất yếu khách quan, sẵn sàng đưa ra dự án mới (Okamura và Nishimura, 2011).

Thứ sáu, các cụm LKNCN tự phát triển. Theo đó, các mạng lưới doanh nghiệp và các ngành tiếp tục phát triển, nhưng các cụm liên kết ngành sẽ dần dần phải tự lập về mặt tài chính, tiến tới tự phát triển.

Hàn Quốc

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, mức độ phát triển LKNCN của Hàn Quốc đạt 60 điểm, xếp thứ 25/141 quốc gia. LKNCN ở Hàn Quốc được xây dựng theo quy trình sau:

Một là, phát triển các khu công nghiệp (KCN) có tiềm năng thành cụm LKNCN. Chính phủ Hàn Quốc lựa chọn 12 KCN riêng rẽ để thí điểm chuyển đổi thành cụm LKNCN. Trên cơ sở thí điểm ở 12 khu riêng rẽ này, Chính phủ tổng kết để thiết kế mô hình phát triển cụm liên kết ngành mẫu.

12 cụm liên kết ngành này được hình thành bởi ý chí chính trị, nên mặc dù chúng đã là các điểm hội tụ ngành, nhưng do thiếu tương tác giữa các chủ thể và thiếu chuyên biệt hóa về công nghệ, nên chúng vẫn chưa thực sự trở thành các cụm liên kết ngành. Tuy nhiên, các cụm này đã xây dựng được cơ sở hạ tầng R&D làm nền tảng cho sự phát triển sau này (Lee, 2015).

Hai là, mở rộng và nâng cấp phạm vi, trình độ cụm liên kết ngành lên cấp vùng, quốc gia. Hàn Quốc đã chia cả nước thành 7 vùng kinh tế liên kết ngành, bao gồm:

- Vùng Thủ đô Seoul (phía Tây Bắc) chuyên về công nghệ thông tin, chế tạo linh kiện (điện, điện tử, máy móc). Vùng này lấy Khu công nghệ cao Seoul Digital và các KCN Banwol-Sihwa, Namdong, Bupyeong-Juan làm trung tâm. Trong vùng còn có 1 KCN cấp quốc gia và 13 KCN đa ngành.

- Vùng Chungcheong (miền Trung Tây) chuyên về công nghệ thông tin và điện tử cùng các ngành liên quan. Vùng này lấy các KCN Gumi, Seongseo, Gyeongsang Jinrayng làm trung tâm. Trong vùng còn có 1 KCN cấp quốc gia, 9 KCN đa ngành và 10 khu nông - công nghiệp.

- Vùng Honam (phía Tây Nam) chuyên về đóng tàu, chế tạo ô tô, linh kiện máy móc, pin mặt trời. Vùng này lấy các KCN Gwangju, Daebul, Gunsan, Iksan làm trung tâm. Trong vùng còn có 1 KCN cấp quốc gia, 15 KCN đa ngành và 18 khu nông - công nghiệp.

- Vùng Daegyeong (phía Trung Đông) chuyên về điện, điện tử, cơ điện tử. Vùng này lấy các KCN Asan-Cheonan, Cheongju-Ochang, Chungju làm trung tâm. Trong vùng còn có 10 KCN đa ngành và 31 khu nông - công nghiệp.

- Vùng Dongnam (phía Đông Nam) chuyên về cơ điện tử, chế tạo ô tô, đóng tàu, hàng không vũ trụ. Vùng này lấy các KCN Changwon, Ulsan-Mipo, Onsan, Myeongji Noksan, Yangsan Eogok, Sacheon làm trung tâm. Ngoài ra, còn có 4 KCN cấp quốc gia, 11 KCN đa ngành và 28 khu nông - công nghiệp.

- Tỉnh Gangwon chuyên về thiết bị y tế. Gangwon lấy các KCN Bukpyung, Wonju làm trung tâm. Còn có 6 KCN đa ngành, 7 khu nông - công nghiệp tham gia mạng liên kết.

- Tỉnh đảo Jeju chuyên về công nghệ sinh học. Kumnung là trung tâm công nghệ sinh học lớn nhất Jeju. Ngoài ra còn có Daejung và Gujwa.

Ba là, củng cố và tạo điều kiện để các cụm liên kết ngành phát triển độc lập. Để triển khai chương trình KCN - cụm LKNCN, Chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể trong cụm; nâng cao năng lực R&D cho các cụm liên kết ngành; khuyến khích các cụm liên kết ngành xây dựng bản sắc riêng, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực đổi mới sáng tạo của cụm; xây dựng hệ sinh thái sinh sống và làm việc.

Trong đó, dự án thúc đẩy liên kết doanh nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu là quan trọng nhất và được tiến hành xuyên suốt qua các giai đoạn. Khoảng 50% ngân sách của chương trình KCN - cụm liên kết ngành được dành cho việc thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể trong cụm. Khi chương trình mới đang thí điểm ở 12 cụm, công tác thúc đẩy liên kết đã diễn ra dưới nhiều hình

thức phong phú, gồm các diễn đàn, các seminar đổi mới công nghệ, các buổi thảo luận và họp mặt giữa các thành viên. Chính phủ Hàn Quốc cấp toàn bộ kinh phí cho tất cả các hoạt động này. Thông qua những sự kiện đó, các thành viên hiểu nhu cầu và khó khăn của nhau.

Trung Quốc

Mức độ phát triển LKNCN của Trung Quốc cũng rất mạnh mẽ, đạt 59,6 điểm, xếp thứ 26/141 quốc gia năm 2019 theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019. Cụm liên kết ngành trong tiếng Trung được gọi là “sản nghiệp tập quần” hoặc “sản nghiệp tụ tập”, tức là sự tụ tập về mặt không gian theo ngành nghề (Nguyễn Bình Giang, 2015). Hiện tượng LKNCN ở Trung Quốc rất đa dạng về hình thức, tên gọi và trong bài viết này, tác giả lựa chọn trường hợp điển hình là LKNCN của tỉnh Giang Tô để phân tích.

Đặc trưng của liên kết ngành ở tỉnh Giang Tô là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ lớn, giữ vai trò đầu tàu ở các cụm liên kết ngành. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tư nhân, mà gốc gác là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa cũng đóng vai trò quan trọng. Ở đây tập trung chủ yếu là các ngành công nghiệp nhẹ, hiện đại, chẳng hạn như pin năng lượng mặt trời, các sản phẩm công nghệ sinh học... Một đặc trưng nữa là các sáng kiến phát triển cụm liên kết ngành ở Giang Tô phần lớn là của chính quyền Tỉnh và Trung ương (Bellandi và Lombardi, 2012).

Chính quyền tỉnh Giang Tô cho rằng, việc thành lập các KCN mà nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN là doanh nghiệp nước ngoài có hiệu quả rất tích cực trong thu hút các nhà đầu tư và thúc đẩy hình thành các mối liên kết cung ứng giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Vì vậy, để thu hút FDI vào xây dựng các cụm liên kết ngành công nghệ cao, tỉnh Giang Tô còn thành lập các KCN chuyên ngành, như: khu công nghệ cao chuyên sản xuất màn hình LCD Côn Sơn, KCN quang điện Vô Tích và KCN công nghệ điện gió Vô Tích.

Về ngành nghề, chính quyền tỉnh Giang Tô chủ động lựa chọn những ngành công nghiệp mới để phát triển, đồng thời ưu đãi cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đầu tư vào những ngành mới (Wang, 2010).

Thái Lan

Ở Thái Lan, liên kết ngành ô tô là một trường hợp điển hình. Hội tụ ngành công

ngiệp ô tô Thái Lan bắt đầu từ đầu thập niên 1970 khi một số hãng ô tô Nhật Bản được cấp phép mở nhà máy ở quốc gia này. Họ được Chính phủ Thái Lan tạo điều kiện bằng cách ưu đãi khi đặt nhà máy ở các KCN Ladkrabang và Bangchan (Thủ đô Bangkok), Samrong (tỉnh Samutprakam). Khi các doanh nghiệp ô tô khác của Nhật Bản tiếp tục đến Thái Lan đầu tư, họ đã chọn những nơi có sẵn khách hàng và sẵn có doanh nghiệp ô tô đồng hương. Vì thế, Bangkok và Samutprakam ngày càng có thêm nhiều doanh nghiệp ô tô và linh kiện ô tô Nhật Bản hiện diện. Những doanh nghiệp đến sau tìm đến các tỉnh lân cận, khiến cho vùng hội tụ ngành công nghiệp ô tô của Thái Lan ngày một mở rộng, sang cả hai tỉnh Ayuthaya và Pathumthani. Sự mở rộng này một phần là nhờ Chính phủ Thái Lan đã đầu tư mạnh mẽ cho phát triển kết cấu hạ tầng, tạo nên những KCN hiện đại ở hai tỉnh Aythaya và Pathumthani. Tiếp đó, khi Chính phủ Thái Lan khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các tỉnh phía Đông, cũng bằng chính sách ưu đãi và chính sách phát triển kết cấu hạ tầng, một cụm liên ngành ô tô mới đã hình thành ở hai tỉnh Chonburi và Rayong. Chonburi là nơi hội tụ của hãng ô tô Nhật Bản như Mitsubishi và các nhà cung ứng cho hãng này. Còn Rayong là nơi hội tụ của các hãng ô tô châu Âu và Mỹ, gồm: AAT, GM, BMW, cũng như các hãng chế tạo linh kiện ô tô, như: Visteon, TRW và Dana...

Điều đáng lưu ý là, các trường đại học của Thái Lan đã tích cực hợp tác với doanh nghiệp trong các cụm LKNCN ô tô, chẳng hạn như: Trường Đại học Công nghệ Mahanakom, Trường Đại học Chulalongkorn... Các liên doanh cũng như các doanh nghiệp 100% vốn trong nước trong ngành ô tô Thái Lan đều có liên kết không chính thức lẫn chính thức đối với các trường đại học. Liên kết không chính thức là quan hệ cá nhân giữa các lãnh đạo doanh nghiệp với các chuyên gia ở trường đại học dưới các hình thức như hợp đồng tư vấn và hợp đồng thí nghiệm. Còn liên kết chính thức là hình thức hợp đồng tư vấn, thí nghiệm và thỏa thuận thực tập dành cho sinh viên bậc đại học (Anbumozhi và cộng sự, 2009).

MỘT SỐ KINH NGHIỆM CHO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh, thành: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang. Vùng có vị thế quan trọng, chiếm hơn 45% GDP, đóng góp trên 42% tổng thu ngân sách cả nước. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Vùng đang có xu hướng chậm dần. Ngành công nghiệp chưa có thêm sản phẩm có hàm lượng chất xám, kỹ thuật cao; trong 35 sản phẩm chủ yếu của Vùng, thì có tới 28 sản phẩm truyền thống, giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ gia công còn cao. Nguyên nhân là do Vùng còn thiếu cơ chế chính sách, điều hành dẫn đến LKNCN vẫn còn manh mún, mạnh ai nấy làm (Nguyễn Chí Dũng, 2019).

Nhận thức được điều này, thời gian qua, các hoạt động LKNCN đã được quán triệt và triển khai. Tuy vậy,

đối với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hoạt động LKNCN vẫn mới mẻ, đi sau nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới. Vì vậy, thông qua việc nghiên cứu, xem xét thực tiễn liên kết ngành ở một số quốc gia châu Á, nhóm tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để nâng cao hiệu quả hoạt động LKNCN, cụ thể như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp - trường đại học. Thực tiễn liên kết ngành ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan đều cho thấy, để kiến tạo liên kết ngành và phát triển nó một cách bền vững, cần tăng cường sự tham gia của các trường đại học, viện nghiên cứu. Trung tâm nghiên cứu cung cấp phát minh, sáng kiến cho các doanh nghiệp trong vùng kết hợp với sức mạnh tài chính và công nghệ của các doanh nghiệp trong vùng sẽ giúp tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh trên toàn thế giới.

Thứ hai, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lớn, đầu ngành phát triển. Từ thực tiễn mô hình liên kết ngành ở Giang Tô, Trung Quốc, có thể nhận thấy, sự hiện diện của công ty có khả năng tạo hạt nhân, đặc biệt là doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp xuyên quốc gia là điều kiện vô cùng cần thiết để hình thành liên kết ngành. Các công ty lớn có mặt trong vùng tạo ra sức hút đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất của họ, từ đó, thúc đẩy sự tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Thứ ba, chính quyền các cấp cần ủng hộ cho việc liên kết phát triển ngành công nghiệp. Sự cam kết mạnh mẽ của các cấp chính quyền sẽ hỗ trợ cho sự phát triển công nghiệp công nghệ cao, được cụ thể hóa bằng việc sẵn sàng cung cấp các gói tín dụng, khoản "vốn mồi"

và vốn ưu đãi cho doanh nghiệp trong ngành công nghiệp công nghệ cao sẽ là các chính sách hiệu quả của chính quyền địa phương trong việc thu hút, khuyến khích sự phát triển cụm liên kết ngành. Bên cạnh sự hỗ trợ vốn của Chính phủ và chính quyền địa phương, cần hoàn thiện các chính sách xúc tiến kinh doanh, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ công nghệ, kế hoạch chiến lược và quản lý nguồn nhân lực.

Thứ tư, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp liên quan, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ. Sự tồn tại doanh nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp thuộc các ngành liên quan trong cùng một khu vực đóng một vai trò quan trọng để thúc đẩy không chỉ ngành đó phát triển, mà còn thúc đẩy hình thành các ngành công nghiệp mới trong lĩnh vực khác nhau.

Thứ năm, kinh nghiệm từ Hàn Quốc và Nhật Bản cho thấy, quá trình kiến tạo và phát triển LKNCN nên hạn chế thực hiện theo ý chí chính trị của Nhà nước, mà cần thúc đẩy yếu tố cạnh tranh trong việc đề xuất và phê duyệt dự án LKNCN vùng. Ý chí chính trị có thể giúp ích cho giai đoạn đầu của kiến tạo LKNCN, tuy nhiên, các giai đoạn sau, để LKNCN thực sự phát triển bền vững, cần kích thích sự liên kết trên nền tảng cạnh tranh giữa các vùng, các địa phương, các doanh nghiệp. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kinh tế và Công nghiệp Nhật Bản (2009). *Báo cáo chính sách cụm liên kết ngành năm 2009*
2. Bộ Kinh tế và Công nghiệp Nhật Bản (2011). *Báo cáo tổng hợp thực hiện kế hoạch trung hạn lần II - kế hoạch phát triển cụm liên kết ngành*
3. Nguyễn Chí Dũng (2019). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Hội nghị Phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tháng 5/2019
4. Nguyễn Bình Giang, Phạm Thị Thanh Hồng (2015). *Xây dựng chính sách hội tụ ngành - cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế*. Nxb Bách khoa Hà Nội
5. Anbumozhi, Venkatachalam, Chandanie, SBAM Apsara, Portugal, Joana (2009). *Boosting the environmental and economic competitiveness of SME clusters in Asia: Policies and challenges*. Paper presented at the the Regional Workshop on Eco-Industrial clusters, policies and challenges, Tokyo, Japan
6. Bellandi, Marco, Lombardi, Silvia (2012). Specialized markets and Chinese industrial clusters: The experience of Zhejiang Province. *China Economic Review*, 23(3), 626-638
7. Kim, Kihwan (2008). *Industrial parks in Korea Outline and recent policy*. KIFT Occasional Paper 69
8. Lee, Dooheec (2015). *Sharing of experiences in the development of industrial parks between Vietnam and Korea*. Paper presented at the Innovation Sharing Program from Korean Industrialization Workshop
9. Okamuro, Hiroyuki, Nishimura, Junichi (2011). *Management of Cluster Policies: Case Studies of Japanese, German, and French Bio-clusters*. CEI Working Paper Series 2011-7, Center for Economic Institutions, Institute of Economic Research, Hitotsubashi University
10. Schwab, Klaus (2019). *Global competitiveness report 2019*, access to http://www3.weforum.org/docs/WEF_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf
11. Wang, Jici (2010). *Industrial clustering in China: the case of the Wenzhou footwear sector*, Building Engines for Growth and Competitiveness in China, 151